

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2025/HC-ST
Ngày 07-11-2025
V/v khiếu kiện hành vi hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Tuấn Điệp

Bà Đỗ Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mai Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trương Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 60/2025/TLST-HC ngày 11 tháng 6 năm 2025 về khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai (yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2025/QĐXXST-HC ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2025/QĐST-HC ngày 20 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số H P, tổ E phường D, thành phố Hải Phòng (cũ là số 858 Phạm Văn Đ, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng); có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường A, thành phố Hải Phòng (cũ là thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng); có mặt;

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 07/8/2025)

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện: Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số H đường P, phường D, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Xuân Đ1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện: Ông Đào Hữu C, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Vũ Ngọc Q, chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; có mặt;

(Theo Văn bản số 1569/UBND-KTHTĐT ngày 30/10/2025)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1952; nơi cư trú: Số H P, tổ E phường D, thành phố Hải Phòng (cũ là số 858 Phạm Văn Đ, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 08/4/2025; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung nhận ngày 04/6/2025; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện – bà Nguyễn Thị D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh Văn H thống nhất trình bày:

Gia đình bà D sinh sống tại số nhà H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng từ năm 1989 cho đến nay. Theo Sổ mục kê năm 2013 thì thửa đất gia đình bà D đang quản lý sử dụng là thửa số 29, tờ bản đồ số 80 phường H, quận D, thành phố Hải Phòng. Thửa đất này bà D nhận chuyển nhượng của ông Vũ Duy Đ2 từ năm 1989, hai bên có viết giấy chuyển nhượng và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H (sau là Ủy ban nhân dân phường H).

Ngày 11/10/2023, bà D nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gửi Ủy ban nhân dân quận D. Ủy ban nhân dân phường H đã xác nhận nguồn gốc thửa đất gia đình bà D quản lý, sử dụng như sau: Không có quyết định cấp đất của cơ quan có thẩm quyền; đất ở của ông Vũ Duy Đ2 trước ngày 15/10/1993; ngày 14/7/1989 ông Vũ Duy Đ2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị D. Theo quy định của pháp luật ngày 14/11/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận D đã kiểm tra hồ sơ và xác nhận hồ sơ của bà D đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

Đến ngày 03/1/2024, bà D nhận được Thông báo số LTB2410327-TK0000014/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực L1 – D về lệ phí trước bạ nhà đất. Ngay sau đó, bà D đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước bạ theo như thông báo của cơ quan thuế và nộp hoá đơn cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận D ngày 17/01/2024. Bà D được biết, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận D đã chuyển toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của bà D đến Ủy ban nhân dân quận D để cấp giấy chứng nhận cho bà D theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2024, Ủy ban nhân dân quận D có Công văn số 178/UBND-TNMT

gửi Sở T1 đề nghị Sở hướng dẫn giải quyết đối với hồ sơ của bà D. Ngày 22/4/2024 thông qua biên bản tiếp công dân, Ủy ban nhân dân quận D cho ý kiến và giao nhiệm vụ cho các cơ quan về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D tại thửa đất số 29 tờ bản đồ số 80, địa chỉ: Số H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng.

Từ ngày Ủy ban nhân dân quận D cho ý kiến và giao nhiệm vụ cho các cơ quan về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D cho đến nay đã khoảng 01 năm nhưng bà D vẫn chưa nhận được kết quả giải quyết của Ủy ban nhân dân quận D đối với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D. Bà D thấy rằng Ủy ban nhân dân quận D đã chậm thực hiện thủ tục hành chính trong việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của bà D, như vậy là đã có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 109 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 26 Luật Đất đai năm 2024 là quyền được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay thời hạn mà Ủy ban nhân dân quận D giải quyết đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của bà D đã hơn một năm nhưng vẫn chưa có kết quả. Do vậy, bà D khởi kiện đề nghị Tòa án: Buộc Ủy ban nhân dân quận D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D tại thửa đất số 29, tờ bản đồ 80, địa chỉ: Số H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện tại, bà D không có quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất gia đình bà D đang quản lý, sử dụng nên đồng ý với việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thửa đất nêu trên thuộc trường hợp không có quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền. Bà D cam kết không khiếu nại hay khởi kiện hành chính khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này.

Ngoài ra, bà D còn trình bày, bà D không biết ông Vũ Duy Đ2 hiện sinh sống tại địa chỉ nào, kể từ sau khi chuyển nhượng thửa đất cho bà D thì hai bên không có tranh chấp gì. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất này của ông Đ2 ngoài Giấy chuyển nhượng được hai bên ký xác nhận thì ông Đ2 còn đưa cho bà D bản chính Phiếu thu ngân sách xã đứng tên ông Đ2 nộp số tiền là 60.725 đồng tiền lệ phí đất ở ngày 30/3/1988; bản photô Quyết định về việc giao đất cho công dân làm nhà ở số 05/QĐ/GĐ và số 06/QĐ/GĐ ngày 02/01/1988. Bà D được biết tính đến nay đa số các hộ dân sống gần khu vực diện tích bà D sử dụng đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Văn bản số 1626/UBND-KTHTĐT ngày 05/11/2025; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện – Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Hải Phòng trình bày:

Ngày 11/10/2023, Bộ phận một cửa quận D trước đó tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

mang tên ông Trịnh Văn H, vợ là bà Nguyễn Thị D tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 80, thuộc tổ E, phường H, quận D do ông Trần Thanh L (là đại diện theo uỷ quyền của ông Trịnh Văn H, vợ là bà Nguyễn Thị D) nộp. Hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Thông báo của cơ quan thuế, Chi nhánh Văn phòng Đ hồ sơ và chuyển Ủy ban nhân dân quận X ký cấp giấy chứng nhận theo quy định. Tuy nhiên, do hồ sơ còn vướng mắc về việc xác định nguồn gốc sử dụng đất nên trường hợp trên chưa được cấp giấy chứng nhận, dẫn đến đơn thư, kiến nghị kéo dài.

Quá trình lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận trên: Tại hồ sơ lập có Giấy nhượng đất làm nhà ở giữa người chuyển nhượng đất là ông Vũ Duy Đ2 với người nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị D được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 14/7/1989, thể hiện: Ông Đ2 được cấp một thửa đất thổ cư ở giáp đường 14 lô 02, số B thuộc địa phận xã H; kèm theo Phiếu thu ngân sách xã số 334382 ngày 30/3/1988, người nộp: ông Vũ Duy Đ2, số tiền: 60.725 đồng, thu về khoản lệ phí đất ở và Biên lai ngân sách xã ngày 14/7/1989, người nộp: Vũ Duy Đ2, số tiền: 30.000 đồng, thu lệ phí 10%. Tuy nhiên, tại thời điểm giao dịch và thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất trên, bà D không cung cấp được Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền cho ông Đ2 đối với lô đất ông Đ2 được giao như trình bày tại Giấy chuyển nhượng (bà D có Giấy cam kết ngày 14/6/2023 gửi Ủy ban nhân dân phường H xác nhận nội dung trên).

Về kiểm tra, rà soát hồ sơ liên quan: Tại Quyết định số 06QĐ/UB ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao đất cho công dân làm nhà ở, trong đó: giao 3.240m² đất cho xã H, huyện Đ (trước là phường H nay là phường D) để sử dụng vào mục đích làm nhà ở. Vị trí lô đất được giao (có bản đồ trích lục kèm theo): Phía Bắc giáp đường 14, phía Đông giáp đường vào kho lương thực, phía Tây giáp Hợp tác xã T2, phía Nam giáp mương. Về danh sách các hộ được giao đất: Theo danh sách đã được Ủy ban nhân dân xã X và đề nghị được Ủy ban nhân dân C1, ban ngành thành phố thẩm tra, nhưng hiện không có danh sách tên người được giao theo quyết định cũng như sơ đồ vị trí phân lô giao đất kèm theo quyết định trên.

Theo hồ sơ quản lý tại địa phương:

Sổ mục kê, bản đồ năm 1986 thể hiện: Thửa đất số 745, tờ bản đồ số 03, diện tích 560m², thuộc thôn Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Hải Phòng; loại đất; theo chú dẫn ghi trên bản đồ 1986 thì thửa đất nêu trên được chú dẫn là đất trồng lúa, tên chủ sử dụng đất: hiện tại, sổ mục kê năm 1986 không có đi kèm theo tờ bản đồ số 03, do vậy không xác định được tên chủ sử dụng đất.

Theo Sổ mục kê năm 1993 (sổ theo dõi viết tay giai đoạn năm 1993-1995 do cán bộ địa chính thời điểm đó sao chép lại để quản lý đất đai) thể hiện: Thửa đất số 744, tờ bản đồ số 05, diện tích 600m², loại đất: Đất ở, không ghi tên chủ sử dụng đất.

Theo Sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2013 thể hiện: Thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 nằm trên một phần thửa đất số 744, tờ bản đồ số 05, loại đất: ODT, chủ sử

dụng: Nguyễn Thị D.

Qua làm việc xác minh với Ủy ban nhân dân phường H trước đây, xác định vị trí thửa được Ủy ban nhân dân thành phố giao theo Quyết định 06 QĐ/GĐ nêu trên, có cạnh phía Tây giáp Hợp tác xã T2 nay giáp thửa đất số 16, tờ bản đồ số 80, bản đồ 2013 (chủ sử dụng là Trần Duy G). Đối chiếu giữa bản đồ năm 1986, sổ mục kê năm 1993, bản đồ, sổ mục kê năm 2013 và vị trí giao đất theo Quyết định 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H cho thấy: Thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 (bản đồ địa chính) thuộc một phần thửa 745, tờ bản đồ số 03 và nằm trong vị trí giao đất của Quyết định 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Hiện bà D và chồng là ông H đang quản lý và sử dụng.

Về rà soát, đề nghị cung cấp hồ sơ tài liệu từ các cơ quan liên quan: Tại Công văn số 3068/UBND-TN&MT ngày 12/10/2023 về việc cung cấp thông tin liên quan đến việc giao đất của Ủy ban nhân dân huyện K năm 1988 gửi Ủy ban nhân dân quận D cho thấy: Tại sổ lưu Danh sách quyết định giao đất ngày 15/8/1988 của Ủy ban nhân dân huyện K; tại số thứ tự (số Q) 30 thể hiện tên Vũ Duy Đ2; địa chỉ người xin giao đất: Không thể hiện; diện tích được giao: 120m², đối tượng giao đất: nhân dân, nhưng không có quyết định và hồ sơ liên quan đến việc giao đất, do đó Ủy ban nhân dân huyện K không thực hiện việc bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận D.

Tại các Văn bản số 2723/UBND-TN&MT ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân quận Đ về việc cung cấp thông tin; số 1643/STN&MT-VPĐKĐĐ ngày 11/4/2024 của Sở T1 xác nhận việc không có quyết định và hồ sơ liên quan đến việc giao đất.

Về việc chưa thực hiện việc cấp giấy chứng nhận cho ông H, bà D, người bị kiện còn có một số vướng mắc:

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận D xác nhận thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo điểm d khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai (có giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15/10/1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15/10/1993) là có cơ sở nhưng không phải thuộc trường hợp được nhà nước giao đất. Việc áp dụng căn cứ để cấp đất chưa tương đồng với kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường H trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận và Công văn số 3068/UBND-TN&MT ngày 12/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện K cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi của những hộ dân khác theo trình bày cũng được giao đất tại khu vực như ông Đ2 hoặc người nhận chuyển nhượng nhưng không có giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong phạm vi Quyết định 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 (thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất). Vướng mắc về đơn đề nghị của nhiều trường hợp cũng trình bày được giao theo Quyết định số 05,06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 tại Sổ lưu Danh sách quyết định giao đất ngày 15/8/1988 của Ủy ban nhân dân huyện K có thể hiện tên người được giao đất nhưng không có quyết định và hồ sơ liên quan đến việc giao đất, không có

giấy tờ khác theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân quận D trước đó cũng chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường H và các đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn, có văn bản thông báo đến các hộ dân phối hợp cung cấp hồ sơ liên quan đến Quyết định giao đất số 05, 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 nhưng không người dân nào cũng như cơ quan có thẩm quyền cung cấp được hồ sơ, quyết định giao đất, sơ đồ giao đất và tên người được giao đất. Do vậy, về đề nghị cấp giấy chứng nhận lần đầu của ông H, bà D, để tránh việc xác định sai vị trí đất, sai nguồn gốc sử dụng đất do không còn hồ sơ, tài liệu chứng minh hộ dân được giao đất theo các Quyết định 05, 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố cho phép người bị kiện xác định hồ sơ của ông H, bà D thuộc trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2024, khoản 16, 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017 ngày 06/01/2017 của Chính phủ và xác định nguồn gốc sử dụng đất đối với trường hợp này theo hình thức được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất mà không phải thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Người bị kiện thấy rằng Sở T1 tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân quận D thực hiện việc xác định giấy tờ về sử dụng đất làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà D theo Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024 là không có cơ sở do không còn lưu trữ được hồ sơ và quyết định giao đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà D là chưa có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người khởi kiện – bà Nguyễn Thị D giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc người bị kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D tại thửa đất số 29, tờ bản đồ 80, địa chỉ: Số H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người bị kiện giữ nguyên lời trình bày, lập luận và quan điểm như đã nêu tại Văn bản số 1626/UBND-KTHTĐT ngày 05/11/2025, sẽ tiếp tục hoàn thiện tài liệu, chứng cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà D.

Đại diện Viện Kiểm sát thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng Hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của Luật Tố tụng Hành chính.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày của các đương sự có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố

tụng Hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc người bị kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D tại thửa đất số 29, tờ bản đồ 80, địa chỉ: Số H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Người khởi kiện khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai (buộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà D nộp đơn khởi kiện trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính nên Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà D.

- Về yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện:

[3] Về nguồn gốc đất hộ bà D đang quản lý, sử dụng:

[3.1] Tài liệu do người khởi kiện cung cấp:

[3.1.1] Giấy nhượng đất làm nhà ở ngày 17/7/1989 được ký kết giữa người chuyển nhượng ông Vũ Duy Đ2 (chủ hộ) và bà Nguyễn Thị D (chủ hộ). Theo đó, ông Đ2 được cấp đóm đất thổ cư ở giáp đường 14, lô 02, số B, tại xã H do thành phố Hải Phòng cấp. Nay ông Đ2 không có điều kiện kinh tế làm nhà ở được nên nhượng lại đóm đất cho vợ chồng bà Nguyễn Thị D để sử dụng làm nhà ở với số tiền là 300.000 đồng. Vợ chồng bà D có quyền sở hữu đóm đất để làm nhà ở. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác nhận và giúp đỡ giải quyết. Ủy ban nhân dân xã H đã xác nhận: “*Ủy ban nhân dân xã H chứng nhận và nhất trí đơn trình bày của anh Vũ Duy Đ2 (đã thu lệ phí 10%= 30.000 đồng). Chị Nguyễn Thị D được quyền sở hữu*”. Ông Vũ Duy P, chức danh Ủy viên thư ký xã ký giấy nhượng đất, đóng dấu Ủy ban nhân dân xã H ngày 14/7/1989.

[3.1.2] Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất và xin cấp quyết định sử dụng đất ở ngày 15/9/2001 do bà D viết gửi Ủy ban nhân dân xã H và Ủy ban nhân dân huyện K. Trong đơn bà D trình bày về việc đã nhận chuyển nhượng diện tích đất của ông Đ2 là 120m² (rộng 6m dài 20m), đã nộp lệ phí đất khi nhận chuyển nhượng nay đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp quyết định quyền sử dụng đất làm nhà ở cho gia đình bà D. Tại đơn này, Ủy ban nhân dân xã H đã xác nhận: “*Bà Nguyễn Thị Dân thường T xóm A Đại Thắng Hòa Nghĩa K Hải Phòng có đất ở được chuyển nhượng của ông Vũ Duy Đ2 thường trú Tỉnh H Hải Phòng là đúng. Lô đất ở của bà D hiện nay không có tranh chấp chuyển nhượng hợp pháp. Đề nghị phòng địa chính huyện K xem xét ra quyết định cho bà D*”.

[3.1.3] Bà D nộp Phiếu thu ngân sách xã số 334382 ngày 30/3/1988. Theo đó,

ông Vũ Duy Đ2 nộp 60.725 đồng lệ phí đất ở; Biên lai ngân sách xã ngày 14/7/1989 tên ông Vũ Duy Đ2 nộp 30.000 đồng thu lệ phí 10%.

[3.1.4] Bản phê to Quyết định số 05 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 về việc giao đất cho công dân làm nhà ở của Ủy ban nhân dân thành phố H. Theo đó, giao 3.240m² cho xã H, huyện Đ để sử dụng vào mục đích làm nhà ở của công dân. Vị trí lô đất được giao (có bản đồ trích lục kèm theo). Số hộ được giao đất làm nhà ở là 18, trong đó có 0 hộ là cán bộ công nhân viên, với diện tích được giao cho mỗi hộ là 120m². Số hộ là xã viên hợp tác xã nông nghiệp là 18 với diện tích mỗi hộ được giao là 180m². Ủy quyền cho đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ra quyết định giao đất cho các công dân theo danh sách đã được Ủy ban nhân dân xã X và đề nghị được Ủy ban nhân dân huyện C1 và Ban Q1.

[3.1.5] Bản phê to Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 về việc giao đất cho công dân làm nhà ở của Ủy ban nhân dân thành phố H. Theo đó, giao 3.240m² cho xã H, huyện Đ để sử dụng vào mục đích làm nhà ở của công dân. Vị trí lô đất được giao (có bản đồ trích lục kèm theo). Số hộ được giao đất làm nhà ở là 27, trong đó có 27 hộ là cán bộ công nhân viên, với diện tích được giao cho mỗi hộ là 120m². Số hộ là xã viên hợp tác xã nông nghiệp là 0 với diện tích mỗi hộ được giao là 180m². Ủy quyền cho đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ra quyết định giao đất cho các công dân theo danh sách đã được Ủy ban nhân dân xã X và đề nghị được Ủy ban nhân dân huyện C1 và Ban Q1.

[3.2] Về nguồn gốc đất hộ bà D đang quản lý, sử dụng (theo hồ sơ quản lý đất đai tại Ủy ban nhân dân phường H): Theo Báo cáo số 566/BC-UBND ngày 13/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận D; Công văn số 178/UBND-TNMT ngày 23/01/2024 của Ủy ban nhân dân quận D thì: Theo kết quả kiểm tra, rà soát của Ủy ban nhân dân phường H: Theo Sổ mục kê, bản đồ năm 1986 thể hiện: Thửa đất số 745, tờ bản đồ số 03, diện tích 560m², thuộc thôn Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Hải Phòng, loại đất, theo chú dẫn ghi trên bản đồ 1986 thì thửa đất nêu trên được chú dẫn là đất trồng lúa, tên chủ sử dụng đất theo Sổ mục kê năm 1986, không xác định được do sổ bị thất lạc. Theo Sổ mục kê năm 1993 thể hiện: Thửa đất số 744, tờ bản đồ số 05, diện tích 600m², loại đất: đất ở, không ghi tên chủ sử dụng đất. Theo sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2013 là thửa đất số 29, tờ bản đồ 80, nằm trên một phần thửa đất 744, tờ bản đồ 03, loại đất: OĐT, chủ sử dụng đất: Nguyễn Thị D. Qua rà soát hồ sơ cho thấy, ngày 02/01/1987, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 06/QĐ-GĐ về việc giao đất cho công dân làm nhà ở cho thấy: Thửa đất số 745, tờ bản đồ số 03, diện tích 560m² nằm trong vị trí và tổng diện tích 3.240m² đất được giao cho công dân làm nhà ở. Tuy nhiên, hiện nay không có danh sách tên giao theo quyết định cũng như sơ đồ vị trí phân lô giao đất kèm theo quyết định trên. Theo Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giao đất cho công dân làm nhà ở, vị trí lô đất được giao: Phía Bắc giáp đường 14; phía Đông giáp đường vào kho Lương thực; phía Tây giáp Hợp tác xã T2; phía Nam giáp Mương. Đối chiếu giữa bản đồ năm 1986, sổ mục kê năm 1993, bản đồ, sổ mục kê

2013 và vị trí giao đất theo Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H: thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 (bản đồ địa chính) thuộc một phần thửa 745, tờ bản đồ 03 và nằm trong vị trí giao đất của Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Hiện bà D và chồng là ông Trịnh Văn H đang quản lý, sử dụng. Theo Công văn số 3068/UBND-TN&MT ngày 12/10/2023 về việc cung cấp thông tin liên quan đến việc giao đất của Ủy ban nhân dân huyện K năm 1988 có nội dung: Tại sổ lưu Danh sách Quyết định giao đất ngày 15/8/1988 của Ủy ban nhân dân huyện K, tại số thứ tự (số quyết định) 30 thể hiện tên Vũ Duy Đ2, địa chỉ người xin giao đất: không thể hiện, diện tích được giao 120m², đối tượng giao đất: nhân dân, nhưng không có quyết định và hồ sơ liên quan đến việc giao đất, do đó Ủy ban nhân dân huyện K không thực hiện việc bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận D. Diện tích hiện trạng thửa đất sau khi đo đạc là 118m², giảm 2,0m² là do thay đổi mốc giới, hiện các chủ sử dụng đã thống nhất mốc giới trên hiện trạng và ký xác nhận giáp ranh vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới. Thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 hiện bà Nguyễn Thị D đang sử dụng là thửa đất đã nhận chuyển nhượng của ông Vũ Duy Đ2 năm 1989. Qua kết quả làm việc, kiểm tra, rà soát của Ủy ban nhân dân phường H và Công văn số 3068/UBND-TN&MT ngày 12/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện K cho thấy hiện nay thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 bà D đang sử dụng là thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Vũ Duy Đ2 năm 1989 còn lưu được Danh sách quyết định giao đất ngày 15/8/1988 của Ủy ban nhân dân huyện K, tại số thứ tự (số quyết định) 30 thể hiện tên Vũ Duy Đ2, diện tích được giao 120m² nhưng không cung cấp được bản sao quyết định giao đất và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó. Ủy ban nhân dân quận D đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố H cho phép Ủy ban quận xác định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của của bà D, ông H thuộc trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 và khoản 16, khoản 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017 ngày 06/01/2017 của Chính phủ; hướng dẫn tại Công văn số 1643/STN&MT-VPĐKĐ Đ ngày 11/4/2024 của Sở T1 và nguồn gốc sử dụng đất đối với trường hợp này theo hình thức được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất mà không thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

[4] Tại Công văn số 5033/STN&MT-VPĐKĐĐ ngày 11/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân thành phố T1 đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố H đối với Báo cáo số 566/BC-UBND ngày 13/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận D (đề xuất giải quyết cấp giấy chứng nhận cho hộ bà D). Cụ thể: Qua kiểm tra, đối chiếu các hồ sơ, tài liệu có liên quan, Sở T1 thấy đề xuất nêu trên của Ủy ban nhân dân quận D là không có cơ sở, lý do: Ủy ban nhân dân phường H đã xác định thửa đất của ông Trịnh Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị D đang sử dụng nằm trong vị trí giao đất theo Quyết định số 06QĐ/UB ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố; theo quy định tại khoản 7 Điều 137 của Luật Đất đai 2004 quy định: “*Hộ gia đình cá nhân có bản sao một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này mà bản gốc giấy tờ đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn*

lưu giữ hồ sơ việc cấp loại giấy tờ này, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật”. Như vậy, việc xác định nguồn gốc là trách nhiệm của chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã). Quyết định giao đất số 06QĐ/UB ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố và Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 1989 (trước ngày 15/10/1993) được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là giấy tờ sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Sở T1 đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân quận D: *Thứ nhất*: Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường H xác định vị trí cụ thể thửa đất của ông Trịnh Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị D đang sử dụng (do nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Duy Đ2) và cung cấp danh sách, xác định vị trí các hộ dân, cá nhân được giao đất tại Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1/988 của Ủy ban nhân dân thành phố làm cơ sở để thực hiện việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu cho ông Trịnh Văn H, vợ là bà Nguyễn Thị D và các trường hợp khác theo danh sách. *Thứ hai*: Căn cứ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 16, 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 để xác định giấy tờ về sử dụng đất làm cơ sở cấp giấy chứng nhận lần đầu cho ông Trịnh Văn H, vợ là bà Nguyễn Thị D và các trường hợp tương tự khác. *Thứ ba*: Chủ trì, phối hợp cùng Ủy ban nhân dân quận Đ và Ủy ban nhân dân huyện K kiểm tra, rà soát lại các hồ sơ lưu giữ, chuyển giao qua các thời kỳ giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở theo Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 và các quyết định khác của Ủy ban nhân dân thành phố, thực hiện bàn giao theo quy định.

[5] Tại Công văn số 7652/VP-TCD ngày 23/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc xem xét đề xuất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân quận D gửi Sở T1 và Ủy ban nhân dân quận D. Ủy ban nhân dân thành phố H có ý kiến như sau: Giao Ủy ban nhân dân quận D chỉ đạo: Ủy ban nhân dân phường H xác định vị trí cụ thể thửa đất của ông Trịnh Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị D đang sử dụng trong phạm vi diện tích theo Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1/988 của Ủy ban nhân dân thành phố làm cơ sở để thực hiện việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Trịnh Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị D theo quy định. Chủ trì phối hợp cùng Ủy ban nhân dân quận Đ, Ủy ban nhân dân huyện K kiểm tra, rà soát lại các hồ sơ lưu trữ, chuyển giao qua các thời kỳ giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở theo Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1/988 của Ủy ban nhân dân thành phố để giải quyết các trường hợp tương tự.

[6] Ngày 07/11/2024, Ủy ban nhân dân quận Đ có Công văn số 3185/UBND-TN&MT gửi Ủy ban nhân dân quận D. Theo đó, Ủy ban quận Đ cho biết: Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ tài liệu lưu trữ tại địa phương không có hồ sơ về việc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở theo Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố.

[7] Ngày 25/11/2024, Ủy ban nhân dân huyện K có Công văn số 3963/UBND-TN&MT về việc kết quả rà soát hồ sơ lưu trữ, chuyển giao qua các thời kỳ giao đất cho các hộ dân theo Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện K cho biết: Tại kho lưu trữ của Văn phòng Đ Chi nhánh huyện K: Theo Sổ lưu Danh sách quyết định do Ủy ban nhân dân huyện L2 ngày 15/8/1988 có số Quyết định 30 cấp cho ông Vũ Duy Đ2 ký ngày 20/8/1988 nhưng không có quyết định và hồ sơ liên quan đến việc giao đất. Ngoài thông tin về Quyết định giao đất cho ông Vũ Duy Đ2, các cơ quan liên quan của huyện không còn lưu trữ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở theo Quyết định số 06QĐ/GĐ ngày 02/01/1988. Trước đó, ngày 12/10/2023, Ủy ban nhân dân huyện K cũng đã có Công văn số 3068/UBND-TN&MT ngày 12/10/2023 trả lời ông Trần Thanh L (là người bà D uỷ quyền) đề nghị Ủy ban huyện K cung cấp thông tin liên quan đến việc giao đất của Ủy ban nhân dân huyện K năm 1988, với nội dung tương tự.

[8] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Thửa đất số 745, tờ bản đồ số 03, diện tích 560m² nằm trong vị trí và tổng diện tích 3.240m² đất được giao cho công dân làm nhà ở. Theo Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giao đất cho công dân làm nhà ở, vị trí lô đất được giao: Phía Bắc giáp đường 14; phía Đông giáp đường vào kho Lương thực; phía Tây giáp Hợp tác xã T2; phía Nam giáp Mương. Đối chiếu giữa bản đồ năm 1986, sổ mục kê năm 1993, bản đồ, sổ mục kê 2013 và vị trí giao đất theo Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H là thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 (bản đồ địa chính) thuộc một phần thửa 745, tờ bản 03 và nằm trong vị trí giao đất theo Quyết định số 06 QĐ/GĐ ngày 02/01/1988 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Hiện bà D và chồng là ông Trịnh Văn H đang quản lý, sử dụng. Tại sổ lưu Danh sách Quyết định giao đất ngày 15/8/1988 của Ủy ban nhân dân huyện K, tại số thứ tự (số quyết định) 30 thể hiện tên Vũ Duy Đ2, diện tích được giao 120m². Căn cứ Giấy nhượng đất làm nhà ở ngày 17/7/1989 được ký kết giữa người chuyển nhượng ông Vũ Duy Đ2 (chủ hộ) và bà Nguyễn Thị D (chủ hộ) có cơ sở xác định ông Đ2 đã chuyển nhượng cho bà D diện tích đất ông Đ2 được cơ quan có thẩm quyền giao; vị trí diện tích đất giao cho ông Đ2 nằm trong diện tích đất được giao cho công dân làm nhà ở. Như vậy, có căn cứ để xác định thửa đất vợ chồng bà D nhận chuyển nhượng của ông Đ2 năm 1989 là thửa đất ông Đ2 đã được cơ quan có thẩm quyền giao, hiện là thửa đất số 29, tờ bản đồ 80. Hiện tại người sử dụng đất là vợ chồng bà D và các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc giao thửa đất này không còn lưu giữ được quyết định giao đất cho ông Vũ Duy Đ2 nhưng theo Sổ lưu Danh sách quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện K lập ngày 15/8/1988 thì có quyết định số 30 cấp cho ông Vũ Duy Đ2 ngày 20/8/1988. Ủy ban nhân dân xã H xác nhận hộ bà D sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Do vậy, nay vợ chồng bà D có đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân quận D (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D) cần căn cứ vào quy định tại khoản 7 Điều 137 của Luật Đất đai năm

2024; Điều 100 Luật Đất đai 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 16, 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; tham khảo ý kiến hướng dẫn của Sở T1; Ủy ban nhân dân thành phố H để xác định nguồn gốc sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà D theo quy định. Ngày 11/10/2023, Bộ phận một cửa quận D tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lần đầu mang tên ông Trịnh Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị D tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 80, diện tích đất ở 118,0m²; địa chỉ: tổ E, phường H, quận D. Vợ chồng bà D đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Thông báo của cơ quan thuế, Chi nhánh Văn phòng Đ hoàn thiện hồ sơ và chuyển Ủy ban nhân dân quận D xem xét ký cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Tuy nhiên, cho đến nay đã quá thời hạn quy định của pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận lần đầu nhưng Ủy ban nhân dân quận D (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D) vẫn chưa hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng bà D là còn vi phạm về thời hạn cấp giấy chứng nhận. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, buộc Ủy ban nhân dân quận D (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D tại thửa đất số 29, tờ bản đồ 80, địa chỉ: Số H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật (điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính).

[9.1] Về án phí: Chủ tịch, Ủy ban nhân dân phường D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại các Điều 347, Điều 348 của Luật Tố tụng Hành chính; khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[9.2] Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 347, Điều 348 của Luật Tố tụng Hành chính;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào Điều 100 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ vào Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ vào khoản 16, 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D: Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân quận D là Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D và ông Trịnh Văn H, tại thửa đất số 29, tờ bản đồ 80, địa chỉ: Số H P, tổ E phường H, quận D, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm: Chủ tịch; Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Hải Phòng phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, các đương sự đều có quyền kháng cáo lên Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao đặt tại Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSNDTP. Hải Phòng;
- THA dân sự TP. Hải Phòng;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương

